

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1154/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-9-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Thị Huế;
- Ông Thái Văn Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 244/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 477/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số: 518/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1986; căn cước công dân số: 079186010190 cấp ngày 22/11/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Số F đường C, ấp C, xã A (địa chỉ cũ: xã A, huyện C), Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Cao Văn S, sinh năm: 1978; căn cước công dân số: 079078003945 cấp ngày 21/12/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Số A, đường H, ấp P, xã A (địa chỉ cũ: xã A, huyện C), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai cùng ngày 24 tháng 02 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà với ông Cao Văn S tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2006, đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số I, ngày 31/05/2006. Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến cãi vã ngày càng nhiều làm cho gia đình mất hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Cao Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Cao Thị Kim T1, sinh năm 2006 đã trưởng thành và Cao Nhật H, sinh ngày: 22/06/2008 hiện tại đang sống cùng vợ chồng. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Cao Nhật H và không yêu cầu ông Cao Văn S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy đăng ký kết hôn ông S và bà T (bản chính), căn cước công dân mang tên bà T (bản sao) và ông S (bản photo), giấy khai sinh các con chung (bản sao), Đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt (bản chính).

Ông Cao Văn S đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập đương sự đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã A, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ là xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2]. *Việc tổng đạt, xét xử vắng mặt:*

Bà Nguyễn Thị Kim T có đơn xin vắng mặt ngày 12/9/2025, ông Cao Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông S.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T với Cao Văn S tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyền số I, ngày 31/05/2006 nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T ly hôn với ông Cao Văn S là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà T thì mâu thuẫn giữa bà với ông S là trầm trọng và không thể hàn gắn do bà và ông S không hiểu nhau, có khác biệt về quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng cãi vã ngày càng nhiều làm cho gia đình mất hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ông S đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S là có căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T với ông S không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai bên không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Cao Thị Kim T1, sinh năm 2006 đã trưởng thành và Cao Nhật H, sinh ngày 22/06/2008. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con chung và yêu cầu của bà T cũng như nguyện vọng của trẻ H nên cần giao cho bà T tiếp tục được quyền nuôi dưỡng con chung là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Cao Văn S cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp, các bên được quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[2.4]. Nghĩa vụ dân sự chung: Ghi nhận lời khai của bà T vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Bà T phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 và Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Cao Văn S.

[1.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Cao Văn S.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 48, quyển số I, ngày 31 tháng 5 năm 2006 đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nay là xã A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông S, bà T không còn giá trị pháp lý.

[1.2]. Về con chung: Có 02 con chung tên là Cao Thị Kim T1, sinh năm: 2006 và Cao Nhật H, sinh ngày 22/06/2008. Bà Nguyễn Thị Kim T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con trẻ Cao Nhật H; ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Cao Văn S cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung có thể thay đổi do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[1.3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

[1.4]. Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

[2]. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị Kim T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0063813 ngày 07/03/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, T2 phố Hồ Chí Minh nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Anh Đạt

